

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**



Báo cáo thường niên

2020

**26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội,
TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
Điện thoại: 02753 826 358
Website: www.congtrinhdothibentre.vn**



Mục lục

CHƯƠNG I TỔNG QUAN CÔNG TY

- Thông tin chung;
- Quá trình phát triển;
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh;
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức;
- Định hướng phát triển;
- Các yếu tố rủi ro.

CHƯƠNG II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức và nhân sự;
- Tình hình đầu tư thực hiện dự án;
- Tình hình tài chính;
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu;
- Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng.

CHƯƠNG III BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2020
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty
- Giải trình của Ban TỔNG Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

CHƯƠNG IV BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty;
- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc;
- Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG V QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

CHƯƠNG VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.





01 THÔNG TIN CHUNG

- » Thông tin chung
- » Quá trình phát triển
- » Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- » Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- » Định hướng phát triển
- » Các yếu tố rủi ro



Tên công ty: Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Tên viết tắt: BENTREPCO.

Tên Tiếng Anh: BEN TRE URBAN PROJECT JOINT STOCK COMPANY.

Giấy CNĐKDN: 1300113091 (số cũ: 5504000011) do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/08/2020.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng

Trụ sở chính: 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: (0275) 3 826 358

Số fax: (0275) 3 817770

Website: www.congtrinhdothibentre.vn

Email: ctdt_bt@yahoo.com

Mã cổ phiếu: BTU





QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1997

Công ty Công trình đô thị Bến Tre, tiền thân là bộ phận Công trình đô thị thuộc Công ty Nhà ở và Công trình Đô thị Bến Tre, được thành lập và hoạt động dưới sự quản lý của UBND thị xã Bến Tre.

2010

Công ty đã được UBND tỉnh Bến Tre cho bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 12 tỷ đồng.

2015

Ngày 23/01/2015: Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

2016

Ngày 29/01/2015: Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 với vốn điều lệ là 36.000.000.000 đồng.

2017

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 126/QĐSGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

Công ty thành lập công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

2006

Công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng Bến Tre.

2014

Tháng 06/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định phê duyệt, tăng vốn điều lệ Công ty từ 12 tỷ đồng lên 24 tỷ đồng. Cùng với đó, Công ty đã bổ sung thêm ngành nghề mới.

2020

Công ty thực hiện nhiều công trình, hạng mục công trình như: chỉnh trang đô thị, phục vụ cho tết nguyên đán; trang trí, vệ sinh đường phố để chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp... Với những nỗ lực của mình, Công ty đã được chính quyền các cấp cùng nhân dân đồng tình khen ngợi.

2007

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Tháng 10/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bến Tre thành công ty cổ phần.





Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
	Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.
0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh.
0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
3811 (Chính)	Thu gom rác thải không độc hại
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
4100	Xây dựng nhà các loại
4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
4220	Xây dựng công trình công ích
4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn hoa và cây.
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
8130	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

Ngành nghề kinh doanh

Công ty thực hiện những công trình, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bến Tre, chủ yếu là thành phố Bến Tre và các huyện trong tỉnh như huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Bình Đại, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc,...





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty con, Công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre

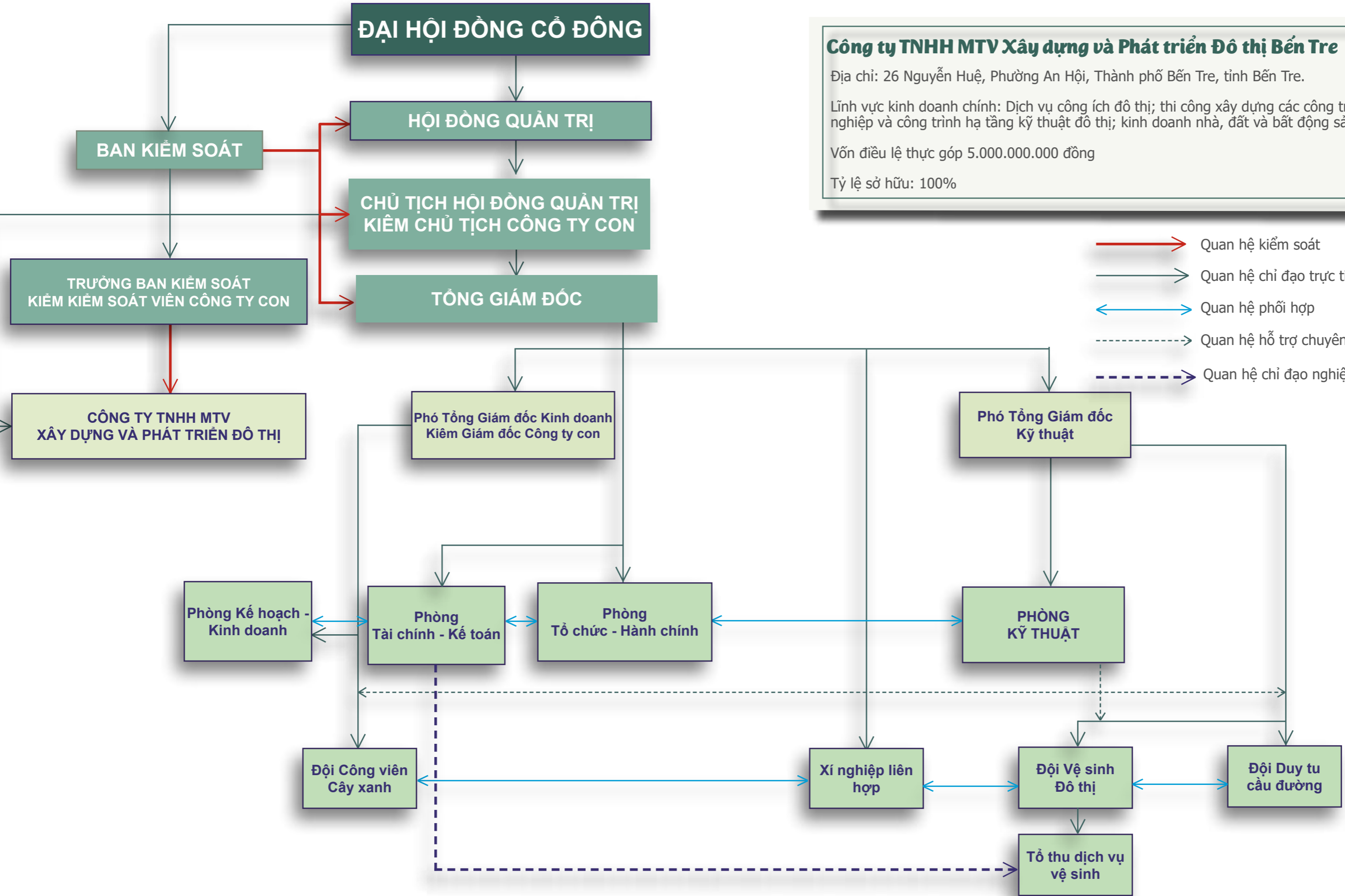
Địa chỉ: 26 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ công ích đô thị; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh nhà, đất và bất động sản.

Vốn điều lệ thực góp 5.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu: 100%

- Quan hệ kiểm soát
- Quan hệ chỉ đạo trực tiếp
- ↔ Quan hệ phối hợp
- - - - - Quan hệ hỗ trợ chuyên môn - nghiệp vụ
- - - - - Quan hệ chỉ đạo nghiệp vụ tài chính - kế toán





Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra;
- Luôn nỗ lực cung cấp dịch vụ có chất lượng và nhanh chóng nhằm làm hài lòng khách hàng;
- Tập trung nguồn lực hỗ trợ thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, chỉnh trang đô thị;
- Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực môi trường đô thị tại Bến Tre và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Quyết liệt đổi mới mô hình quản trị, củng cố nhân sự Ban Điều hành và các cấp quản lý khác trong Công ty nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới;
- Hoàn thiện Quy chế quản trị và các Quy định khác về quản lý nội bộ đảm bảo công bằng hợp lý và hiệu quả;
- Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí quản lý chung, giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh;
- Tích cực liên hệ tìm kiếm thị trường, mở rộng địa bàn hoạt động, trong đó trọng tâm là cung ứng dịch vụ công ích cho Tp Bến Tre và các huyện trong tỉnh, đảm bảo cho sự ổn định và phát triển Công ty.

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

- Xây dựng và duy trì vẻ mỹ quan đô thị của tỉnh Bến Tre, từng bước mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh đến các huyện và các tỉnh lân cận;
- Xây dựng những chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng cho cán bộ, công nhân viên chức trong Công ty;
- Tích cực tổ chức và tham gia các hoạt động tình nguyện, hoạt động đền ơn đáp nghĩa,... để góp phần giúp đỡ và cải thiện đời sống người dân địa phương;
- Tổ chức và tham gia các hoạt động nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ và làm sạch môi trường sống, góp phần duy trì vẻ đẹp đô thị tỉnh Bến Tre.

Sứ mệnh

- Mang lại giá trị, lợi ích cho người lao động trong Công ty: thực sự chăm lo cho người lao động bằng chính sách, chế độ lương bổng thỏa đáng, điều kiện phát triển nghề nghiệp, cơ hội thăng tiến, cơ hội tham gia điều hành và cùng sở hữu Công ty;
- Mang lại giá trị cho cổ đông, chủ đầu tư: bảo toàn phát triển vốn và mang lại cổ tức ổn định và bền vững cho cổ đông.





Rủi ro kinh tế

Nền kinh tế thế giới năm 2020 chịu tác động nặng nề bởi đại dịch Covid - 19, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo kinh tế toàn cầu suy giảm 4,4% trong năm 2020. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 là 2,91%, tuy đây là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Đối với lĩnh vực công nghiệp môi trường mà công ty đang hoạt động cũng có sự tăng trưởng nhất định. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2020 ước tính tăng 3,36% so với năm trước, trong đó ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,51%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

Những thành tựu đó có được là nhờ sự nỗ lực của toàn dân và chính phủ trong phòng chống dịch bệnh cũng như điều tiết nền kinh tế. Một trong những chính sách quan trọng đã và đang được Việt Nam thực hiện đó là tăng chi tiêu chính phủ, đẩy mạnh đầu tư công để kích cầu và phục hồi nền kinh tế. Chính sách đó đã mở ra cơ hội cho ngành công nghiệp môi trường nói chung và Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre nói riêng. Tuy nhiên, mặc dù Việt Nam đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh nhờ chiến lược khoanh vùng, truy vết hiệu quả, nhưng tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn diễn biến khó lường, dẫn đến nguy cơ xuất hiện các nguồn lây nhiễm từ nước ngoài vẫn khó kiểm soát, nên rất khó để dự đoán được những ảnh hưởng của dịch bệnh đến tất cả các ngành nghề. Vì vậy, Công ty vẫn cần thận trọng, theo dõi tình hình diễn biến dịch bệnh trên thế giới, trong nước, cũng như các chính sách của Chính phủ để kịp thời thích ứng khi rủi ro xảy ra.

RISK

Rủi ro pháp luật

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn đang trong giai đoạn ngày càng hoàn thiện hơn. Ngày 01/01/2021 là thời điểm có hiệu lực của nhiều văn bản pháp luật mới. Những văn bản pháp luật mới ban hành để phần nào giải quyết tính thiếu đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định và tính khả thi chưa cao giữa các văn bản pháp luật, tiến dần đến hành lang pháp lý chặt chẽ và đồng bộ, phục vụ việc kiến tạo đất nước.

Là một công ty cổ phần hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật Lao động, Luật thuế, Luật Bảo vệ môi trường... và các văn bản dưới luật liên quan đến đặc thù ngành. Khi các văn bản pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung và cập nhật liên tục, công tác nghiên cứu, rà soát các văn bản này trở nên quan trọng để phòng tránh các rủi ro về pháp lý có thể gặp phải. Hiểu được tác động của việc điều chỉnh pháp luật đến hoạt động kinh doanh của công ty, BTU luôn nghiêm chỉnh chấp hành theo quy định, thường xuyên cập nhật thông tin và linh hoạt điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp cho phù hợp với sự thay đổi của môi trường pháp lý, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được hiệu quả, đúng pháp luật.

Rủi ro cạnh tranh

Chủ trương sắp tới của Chính Phủ là tập trung phát triển kinh tế khu vực tư nhân, hạn chế bớt sự độc quyền ở một số lĩnh vực của các công ty Nhà nước, điển hình là lĩnh vực dịch vụ công ích. Chính phủ đã chỉ đạo UBND các địa phương tích cực áp dụng rộng rãi hình thức đấu thầu thay vì cơ chế chỉ định thầu đối với các doanh nghiệp Nhà nước. Vì vậy ngày càng nhiều đơn vị tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nên cạnh tranh trong công tác đấu thầu càng gay gắt. Song song với đó, các đơn vị cùng tham gia cung cấp dịch vụ công ích đô thị cũng có xu hướng đầu tư phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng.

Để thích nghi với môi trường cạnh tranh, Công ty luôn chú trọng vào các thế mạnh có sẵn của mình, duy trì các mối quan hệ với khách hàng cũ để đảm bảo thị phần nhằm giữ vững vị thế của mình, đồng thời đưa ra các chiến lược mới phù hợp với thị trường để giảm thiểu rủi ro cạnh tranh mà Công ty gặp phải.





Rủi ro đặc thù ngành

Các tổ chức tư nhân, xã hội hoạt động trong lĩnh vực công ích đô thị luôn tiềm ẩn sự cạnh tranh thị phần với Công ty, ngành môi trường, duy trì cảnh quan đô thị là ngành mang tính đặc thù riêng có sự khác biệt so với các ngành nghề khác, các yếu tố như giá nguyên liệu, nhiên liệu, định mức duy trì cây xanh, giá nhân công... đều tác động đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Công ty là một doanh nghiệp công ích nên không chủ động được giá sản phẩm, dịch vụ, đơn giá thực hiện theo quy định của các cơ quan ban ngành, mức giá này thường không theo kịp với mức tăng theo chi phí đầu vào của Công ty.

Với việc giá đầu vào có sự biến động mà giá đầu ra lại được quản lý chặt chẽ đã tạo nên một rủi ro đặc thù chung cho các công ty hoạt động trong ngành công ích, an sinh xã hội.

Ngoài ra do đặc thù của ngành dịch vụ công ích, các doanh nghiệp có công tác quản lý chất thải như BTU sẽ bị phụ thuộc vào số lượng lò đốt rác thủ công. Hiện tại phần lớn lượng rác thải vẫn được xử lý bằng phương pháp chôn lấp, nhiều bãi chôn vẫn chưa vận hành nghiêm túc theo quy trình kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường. Trong khi đó các dự án nhà máy đốt rác triển khai thực hiện rất chậm do các nhà thầu thiếu vốn, khó hoàn thành theo tiến độ đề ra. Khi tốc độ đô thị lớn thì tương ứng với khối lượng xả thải cần thu gom càng nhiều lên, đây là một điều hết sức khó khăn đối với công ty.



Rủi ro về an toàn lao động

Phần lớn người lao động phải thực hiện công việc ngoài trời nên chịu ảnh hưởng lớn về thời tiết và thường xuyên phải làm việc trên các tuyến đường, tiếp xúc với phương tiện tham gia giao thông, các loại rác độc hại, nguy cơ tai nạn cao không những gây tổn thất về con người, tinh thần và vật chất mà còn giảm uy tín của Công ty trên thị trường.

Chính vì vậy, đối với BTU, các chính sách đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động được đặt lên hàng đầu. Các trang phục bảo hộ chuyên dùng luôn đầy đủ và đạt tiêu chuẩn về chất lượng để đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động cho người lao động. Bên cạnh đó, các trang bị, thiết bị, máy móc khác phục vụ cho các công việc trên cao cũng được lựa chọn kỹ lưỡng, để tránh những rủi ro tai nạn lao động.

Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro kể trên, những rủi ro như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... tuy hiếm xảy ra nhưng cũng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và sự ổn định của các công ty và toàn xã hội. Có thể thấy đây là những rủi ro có thể bất ngờ xảy ra và không thể loại trừ nguy cơ gây tổn thất đến tính mạng, sức khỏe của con người và tài sản, tình hình hoạt động và sản xuất của công ty. Tuy không thể loại bỏ hoàn toàn những rủi ro trên nhưng có thể đề phòng và giảm thiểu tổn thất bằng cách thường xuyên cập nhật các tin tức: chính trị, thời tiết, xã hội... Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, biện pháp cứu nạn, cứu hộ, sơ tán và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ để chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại về người và tài sản đến mức thấp nhất.





02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- » Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- » Tình hình đầu tư thực hiện dự án
- » Tổ chức và nhân sự
- » Tình hình tài chính
- » Cơ cấu cổ đông thay đổi về vốn đầu tư CSH
- » Báo cáo phát triển bền vững



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Doanh thu thuần	Năm 2019	Năm 2020	% Năm 2020/ Năm 2019
1	Doanh thu thuần	81.385.544.662	83.999.468.903	103,21%
2	Lợi nhuận từ HĐKD	10.735.409.781	8.246.121.736	76,81%
3	Lợi nhuận khác	72.767.010	445.650.504	612,43%
4	Lợi nhuận trước thuế	10.808.176.791	8.691.772.240	80,42%
5	Lợi nhuận sau thuế	9.068.790.895	8.091.921.468	89,23%
6	Tỷ lệ cổ tức/VĐL	15,00%	12,00%	80,00%



Doanh thu thuần của Công ty trong năm 2020 tăng nhẹ 3,21% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động công ích, cụ thể là hoạt động chiếu sáng công cộng. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 23,19%, do Công ty tăng tỷ lệ trích quỹ lương dự phòng từ 12,00% trên quỹ lương thực hiện lên 17% trên quỹ lương thực hiện để dự phòng. Mặc dù vậy, đây chỉ là khoản trích dự phòng, trên thực tế, lợi nhuận gộp của Công ty vẫn tăng 9,17%.

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Năm 2019		Năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu thi công công trình	16.937.351.484	20,81%	16.210.730.064	19,30%
Xây dựng cơ bản	671.176.888	0,82%	1.172.195.702	1,40%
Chiếu sáng	11.328.456.708	13,92%	8.713.596.223	10,37%
Cây xanh	4.189.212.278	5,15%	5.972.826.381	7,11%
Công trình khác	748.505.610	0,92%	352.111.758	0,42%
Doanh thu dịch vụ công ích	64.135.602.560	78,80%	67.498.317.021	80,36%
Chiếu sáng công cộng	4.058.684.584	4,99%	6.387.154.999	7,60%
Công viên cây xanh	17.362.042.639	21,33%	17.712.996.297	21,09%
Duy tu cầu đường	9.474.245.748	11,64%	8.928.212.169	10,63%
Vệ sinh đô thị	33.240.629.589	40,84%	34.469.953.556	41,04%
Doanh thu khác	312.590.618	0,38%	290.421.818	0,35%
Tổng cộng	81.385.544.662	100,00%	83.999.468.903	100,00%

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Năm 2019		Năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Thi công công trình	2.274.112.405	12,05%	2.430.360.769	11,24%
Dịch vụ công ích	16.557.107.013	87,71%	18.174.133.114	84,03%
Dịch vụ khác	46.054.444	0,24%	1.022.530.656	4,73%
	18.877.273.862	100,00%	21.627.024.539	100,00%



Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/08/2020
2	Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/08/2020
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2020
4	Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 27/08/2020

Sơ yếu lịch Ban điều hành

Ông Nguyễn Tấn Vũ – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh	09/02/1978
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	50.000 cổ phiếu, chiếm 1,39% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	360.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện UBND tỉnh Bến Tre)
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có

Ông Lê Văn Vũ - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	19/09/1977
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Kỹ sư dân dụng và công nghiệp
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	51.400 cổ phiếu, chiếm 1,43% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	10.000 cổ phiếu, chiếm 0,28% vốn điều lệ (đại diện Công đoàn cơ sở Công ty)
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có



Ông Nguyễn Thanh Bình- Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	02/03/1976
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	11.000 cổ phiếu, chiếm 0,306% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	0
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có

Bà Trần Thị Vân Nghi – Kế toán trưởng

Năm sinh	11/09/1977
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	3.800 cổ phiếu, chiếm 0,11% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	0
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có



Những sự thay đổi trong HĐQT, BKS, Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	11/08/2020
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	11/08/2020
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	11/08/2020
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	11/08/2020
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-



Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	240	100,00%
1	Trình độ trên đại học	1	0,42%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	42	17,50%
3	Trình độ trung cấp	10	4,17%
4	Công nhân kỹ thuật	36	15,00%
5	Lao động phổ thông	151	62,92%
II	Theo loại hợp đồng lao động	240	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	152	63,33%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	83	34,58%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	5	2,08%
III	Theo giới tính	240	100,00%
1	Nam	164	68,33%
2	Nữ	76	31,67%

Thu nhập bình quân người lao động

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số lượng người lao động bình quân	Người	179	179	200
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	7.398.000	8.211.000	9.246.000



Chính sách nhân sự

Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hệ thống quản lý chất lượng. Việc đào tạo được tiến hành nội bộ và đào tạo bên ngoài. Các chương trình đào tạo chú trọng vào nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật và nhận thức của cán bộ công nhân viên, từ đó nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đầu ra. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cũng được chú trọng về chiều sâu.

Môi trường công việc

Thời gian làm việc: Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Cán bộ công nhân viên được nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của Bộ Luật Lao động, được hưởng nguyên lương và bảo hiểm xã hội. Chế độ nghỉ phép của CNVC-LĐ sẽ lũy tiến theo số năm làm việc và tính chất công việc.

Chính sách tuyển dụng

Các chương trình tuyển dụng tại Công ty được thực hiện một cách minh bạch và khách quan thông qua quy trình đăng tin tuyển dụng, sàng lọc hồ sơ ứng tuyển, kiểm tra hồ sơ ứng tuyển và phỏng vấn đánh giá hồ sơ ứng tuyển đảm bảo bình đẳng cho tất cả các ứng viên tham gia. Toàn bộ nhân sự khi được tuyển dụng đều được thực hiện đầy đủ các bước theo quy trình tuyển dụng đã được Công ty ban hành.

Tùy theo từng vị trí cụ thể Công ty sẽ đề ra những tiêu chuẩn riêng biệt, song tất cả đều phải đáp ứng được các yêu cầu tổng thể như: trình độ chuyên môn cơ bản, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí chuyên biệt quan trọng, yêu cầu tuyển dụng sẽ khắt khe hơn gồm các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Công ty còn có các chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các cán bộ công nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân CBCNV lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho công ty.



Chính sách lương thưởng

Người lao động trong Công ty đều được ký hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật. Tiền lương, thực hiện đúng quy định pháp luật và Quy chế tiền lương và thu nhập do Hội đồng quản trị ban hành, đảm bảo công bằng cho người lao động. Chế độ khen thưởng được thực hiện theo Quy chế thi đua khen thưởng do Hội đồng quản trị ban hành. Ngoài ra, Công ty xây dựng chế độ cho một số bộ phận làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại về bồi dưỡng bằng hiện vật, chế độ ăn giữa ca, cũng như trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, khám sức khỏe định kỳ nhằm bảo vệ sức khỏe cho người lao động; Chi trả trợ cấp thôi việc đầy đủ cho người lao động nghỉ việc theo quy định của Bộ luật Lao động.

Chính sách thưởng Công ty đang thực hiện bao gồm thưởng định kỳ hàng quý, năm và thưởng đột xuất: Việc xét và thưởng định kỳ của Công ty được thực hiện vào cuối các chu kỳ tài chính. Mức thưởng của người lao động cao hay thấp phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty và kết quả đóng góp của người lao động.

Việc thưởng đột xuất và biểu dương trước tập thể được Công ty thực hiện một cách kịp thời đối với các cá nhân có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hoàn thành xuất sắc trong hoạt động kinh doanh của Công ty để động viên và khuyến khích đối với người lao động có thành tích.

Đầu năm 2020, Công ty đã điều chỉnh lương cho người lao động tăng 8,43% so với năm 2019. Đây là mức tăng nhằm đảm bảo phù hợp với mức lương tối thiểu vùng Thành phố Bến Tre. Ngoài ra, năm 2020, Thành phố Bến Tre được điều chỉnh từ địa bàn thuộc vùng III lên địa bàn thuộc vùng II, nên mức tăng này cũng để đảm bảo phù hợp với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng II.

Về phúc lợi xã hội

Các chế độ cho người lao động được Công ty thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động: trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; tổ chức cho cán bộ công nhân viên khám sức khỏe định kỳ, các chế độ trợ cấp về ốm đau, thai sản, trợ cấp thôi việc, ... Môi trường làm việc cũng được thực hiện tuân thủ theo quy định của bộ Lao động Thương binh và xã hội.

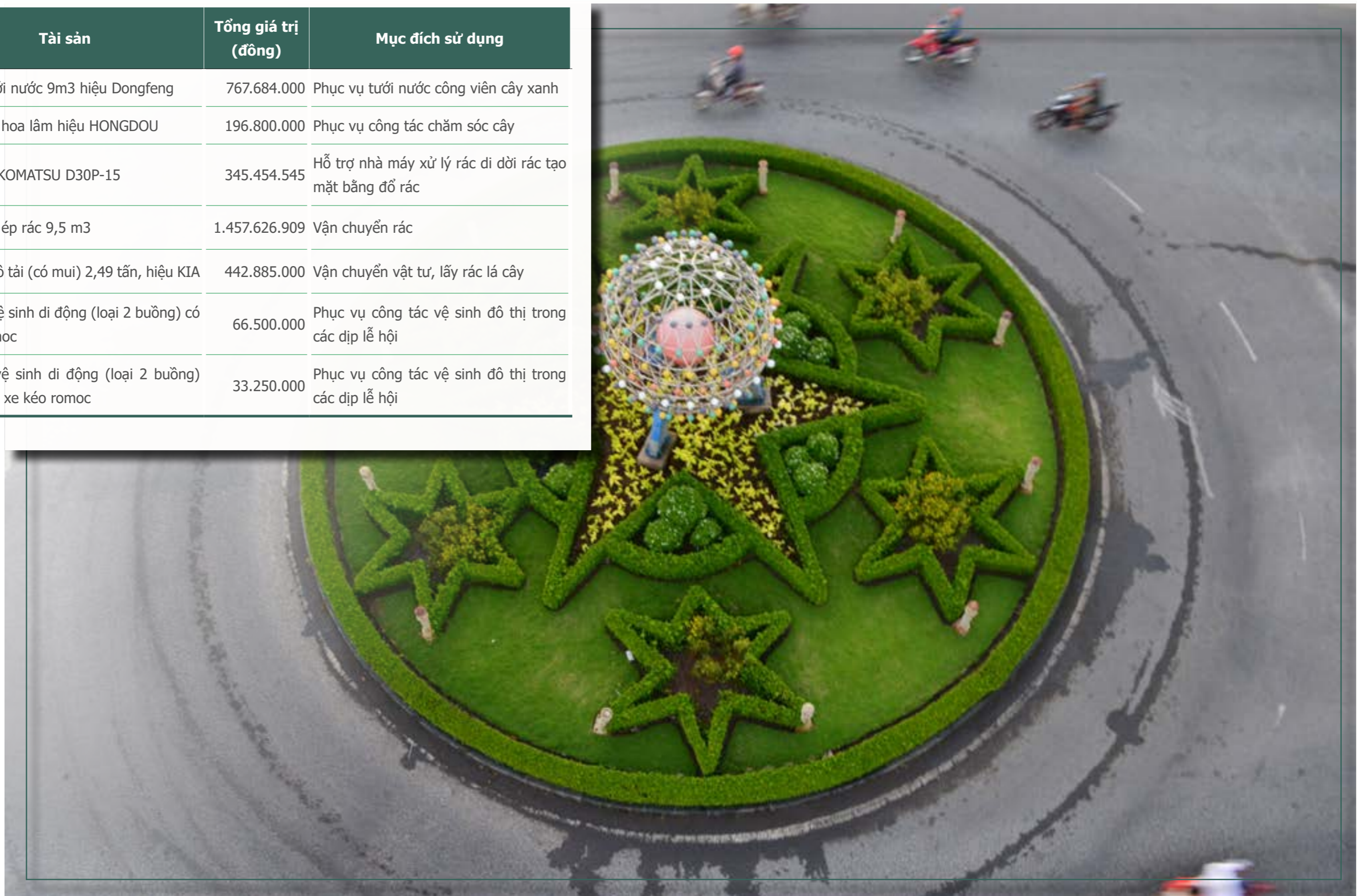
Bên cạnh đó, Công ty có các chế độ phúc lợi như: bảo hiểm kết hợp con người, tiền ăn giữa ca, chế độ bảo hộ lao động, bồi dưỡng nặng nhọc độc hại bằng hiện vật, tiền hỗ trợ hiếu, hỷ... Hằng năm Công ty tổ chức lễ tuyên dương và tặng quà cho học sinh giỏi là con em người lao động trong Công ty, tổ chức tham quan du lịch cho cán bộ công nhân viên, tổ chức các hoạt động vui chơi, họp mặt tặng quà cho lao động nữ nhân các ngày kỷ niệm về giới, chi phúc lợi hỗ trợ chi phí đi lại cho người lao động nhân các dịp lễ lớn trong năm.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các dự án đầu tư trong năm

STT	Tài sản	Tổng giá trị (đồng)	Mục đích sử dụng
1	Mua xe tưới nước 9m3 hiệu Dongfeng	767.684.000	Phục vụ tưới nước công viên cây xanh
2	Mua 01 xe hoa lâm hiệu HONGDOU	196.800.000	Phục vụ công tác chăm sóc cây
3	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545	Hỗ trợ nhà máy xử lý rác di dời rác tạo mặt bằng đổ rác
4	Mua 01 xe ép rác 9,5 m3	1.457.626.909	Vận chuyển rác
5	Mua xe ô tô tải (có mui) 2,49 tấn, hiệu KIA	442.885.000	Vận chuyển vật tư, lấy rác lá cây
6	Mua nhà vệ sinh di động (loại 2 buồng) có xe kéo romoc	66.500.000	Phục vụ công tác vệ sinh đô thị trong các dịp lễ hội
7	Mua nhà vệ sinh di động (loại 2 buồng) Không đầu xe kéo romoc	33.250.000	Phục vụ công tác vệ sinh đô thị trong các dịp lễ hội





Tình hình chung

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/2019
1	Tổng giá trị tài sản	71.289.421.886	75.473.307.932	105,87%
2	Doanh thu thuần	81.385.544.662	83.999.468.903	103,21%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.735.409.781	8.246.121.736	76,81%
4	Lợi nhuận khác	72.767.010	445.650.504	612,43%
5	Lợi nhuận trước thuế	10.808.176.791	8.691.772.240	80,42%
6	Lợi nhuận sau thuế	9.068.790.895	8.091.921.468	89,23%
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.787	87,94%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,2	2,87
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,1	2,53
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	27,78%	30,17%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	38,61%	43,20%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	20,67	13,41
Vòng quay tài sản	Vòng	1,16	1,14
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	11,14%	9,63%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	18,68%	15,53%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	12,89%	11,03%
Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	13,19%	9,82%

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong năm 2020, khoản phải trả người bán trong nợ ngắn hạn tăng, kéo theo các chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ. Đây là khoản phải trả để mua các công cụ, dụng cụ,... dùng cho việc thực hiện các dự án trong năm và là giao dịch phát sinh hằng năm. Mặc dù các chỉ tiêu về khả năng thanh toán giảm nhẹ, nhưng với mức giảm nhẹ lần lượt của hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh là 0,33 lần và 0,57 lần, đạt lần lượt 2,87 lần và 2,53 lần, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Với việc phát sinh giao dịch mua công cụ, dụng cụ để thực hiện dự án, nợ ngắn hạn của Công ty tăng 16,92%, đây cũng là nguyên nhân chính làm cho các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty tăng. Cụ thể, Hệ số Nợ/Tổng tài sản tăng từ 27,78% lên 30,17%, Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng từ 38,61% lên 43,20%.

Chỉ tiêu năng lực hoạt động

Hàng tồn kho chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tổng tài sản và chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho không có nhiều ý nghĩa trong việc thể hiện năng lực hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2020, khoản mục hàng tồn kho của Công ty tăng mạnh so với năm 2019.

Tại thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty đang thực hiện dự án trồng cây xanh theo đề án của Chính phủ (*), một số khối lượng dịch vụ công ích đã thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu nên có ghi nhận khoản chi phí để thực hiện các hạng mục này vào khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, làm hàng tồn kho tăng và đây cũng là nguyên nhân làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm so với năm 2020. Vòng quay tổng tài sản của Công ty giảm nhẹ từ 1,16 vòng còn 1,14 vòng. Tuy nhiên, do đặc thù ngành công ích nên vòng quay tổng tài sản của Công ty tương đối nhỏ.

Chỉ tiêu khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty trong năm 2020 có giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do năm 2020 Công ty đã trích các khoản dự phòng, trong đó chủ yếu là trích trước quỹ lương dự phòng, làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng. Khoản này làm giảm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế. Đây chỉ là khoản trích dự phòng, trong khi lợi nhuận gộp của Công ty vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2020.



(*). Để tiếp tục thực hiện tốt lời dạy của Bác và hưởng ứng sáng kiến trồng một tỷ cây xanh của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, **Đề án trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Bến Tre** với mục tiêu 2021 - 2025 sẽ trồng một triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh đã được triển khai thực hiện. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vinh dự được đóng góp một phần công sức trong dự án này của tỉnh.



TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành : 3.600.000 cổ phiếu

- Loại cổ phần : cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần đang lưu hành : 3.600.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 0
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng



Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	170	3.593.300	35.933.000.000	99,81%
1	Cổ đông nhà nước	1	2.160.000	21.600.000.000	60,00%
2	Cổ đông tổ chức	2	539.700	5.397.000.000	14,99%
3	Cổ đông cá nhân	167	893.600	8.936.000.000	24,82%
II	Cổ đông nước ngoài	1	6.700	67.000.000	0,19%
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	1	6.700	67.000.000	0,19%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng		171	3.600.000	36.000.000.000	100,00%





BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hoạt động trong ngành dịch vụ môi trường, duy trì cảnh quan đô thị nên nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty là các công cụ, vật tư phục vụ cho hoạt động vệ sinh môi trường cũng như các hóa chất như phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ cho các công tác chăm sóc công viên, cây xanh. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu công ty luôn tìm hiểu, khuyến khích người lao động có những sáng kiến nhằm sử dụng hiệu quả nguyên liệu đầu vào, sử dụng tỷ lệ hóa chất tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích của Công ty mà vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư. Công ty luôn sử dụng nguồn vật liệu theo đúng quy định, đúng chỉ tiêu từng hạng mục công trình, đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Tiêu thụ năng lượng

Công ty luôn đề cao tính tiết kiệm điện trong Công ty. Bên cạnh việc loại bỏ các thiết bị điện lạc hậu gây tiêu tốn nhiều điện thì Công ty luôn khuyến khích cán bộ công nhân viên thực hiện các biện pháp nhằm tiết kiệm điện như: kiểm tra và nhắc nhở nhau tắt hết các thiết bị điện, rút các phích điện khi hết giờ làm, sử dụng các thiết bị điện hợp lý khi cần thiết, tận dụng tối đa nguồn sáng tự nhiên, điều chỉnh nhiệt độ máy điều hòa hợp lý,... Bên cạnh đó, Công ty tham gia các phong trào tiết kiệm điện như "Giờ trái đất" để nâng cao nhận thức về vấn đề tiết kiệm điện cho tập thể cán bộ công nhân viên.

Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước trong các hoạt động tưới tiêu, chăm sóc cây xanh, vệ sinh đường phố và phục vụ cho hoạt động diễn ra hằng ngày của CNVC-LĐ. Công ty luôn quan tâm sử dụng đúng, đủ lượng nước theo nhu cầu, không lãng phí nguồn tài nguyên nước. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường tại Đồng bằng sông Cửu Long mà Bến Tre là một trong những địa phương gánh chịu hậu quả nặng nề nhất. Năm 2020, xâm nhập mặn gây ra tình trạng khan hiếm nước ngọt, ảnh hưởng đến nền nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh. Chính vì thế, Công ty luôn quan tâm thực hiện chính sách tiết kiệm nước, khuyến khích tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng hợp lý nguồn nước ngọt, tránh gây lãng phí nguồn tài nguyên này.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa càng nhanh, mức độ ô nhiễm môi trường càng nghiêm trọng do các hệ thống xử lý rác thải, chất thải, công tác quản lý bảo vệ môi trường chưa hoàn thiện và chặt chẽ. Hoạt động chính của công ty là xây dựng công trình công cộng và dịch vụ công ích, nên Công ty luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường thông qua các công tác bảo vệ môi trường như:

- Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện đúng tần suất quan trắc, kiểm tra môi trường (nước thải, nước ngầm, nước mặt, khí thải...) theo quy định của các Thông tư, Nghị định liên quan;
- Thu gom và vận chuyển lượng rác thải của Thành phố đến nơi tập kết để xử lý;
- Giữ gìn vệ sinh môi trường ở khu vực làm việc và các khu vực xung quanh, đảm bảo môi trường xanh – sạch – đẹp tại khuôn viên Công ty;
- Hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị cũng như nhân lực cho phong trào bảo vệ môi trường tại Tỉnh Bến Tre, nơi Công ty đặt trụ sở; nhờ đó nhiều lô đất trống ô nhiễm đã được giải quyết, đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu dân cư, khu vực công cộng.



Chính sách liên quan đến người lao động

Nhân lực là nền tảng, là cốt lõi để vận hành một bộ máy doanh nghiệp. Doanh nghiệp muốn phát triển bền vững bên cạnh định hướng chiến lược đúng đắn còn phải có nguồn nhân lực chất lượng. Theo đó, Ban lãnh đạo luôn chú trọng, quan tâm đến người lao động thực hiện nghiêm túc các chính sách cho người lao động như sau:

- Đăng ký mua bảo hiểm xã hội theo đúng quy định pháp luật người lao động;
- Chính sách lương tăng theo mức lương tối thiểu vùng và luôn đảm bảo chi trả lương đúng hạn cho người lao động;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm cho cán bộ công nhân viên;
- Thường xuyên cho cán bộ công nhân viên học các lớp chuyên môn nghiệp vụ, các lớp ngắn hạn về quản lý, về chính sách thuế, triển khai văn bản nghị định; vệ sinh, an toàn vệ sinh lao động,...
- Bên cạnh đó, nhằm mang lại không khí vui tươi, thoải mái cho công nhân viên sau giờ làm việc, Công ty đã phối hợp cùng Công đoàn Công ty và Công đoàn cấp trên tổ chức các hoạt động tập thể như hội thao, hội thi, thi nâng cao tay nghề, tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, ... Các hoạt động tập thể này nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết cán bộ Công nhân viên các khối trong toàn Công ty.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty duy trì truyền thống về các hoạt động xã hội nhằm chăm lo cộng đồng địa phương nói chung và từng hoàn cảnh các nhân khó khăn cần sự giúp đỡ mà Công ty biết được, trong năm 2020, cả Công ty và người lao động đã chung tay có những đóng góp thiết thực và hiệu quả cho cộng đồng. Tổng giá trị đóng góp lên đến 46,8 triệu đồng.



Đề án trồng Mười triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được tham gia một đề án hết sức ý nghĩa của Chính phủ, đó là đề án trồng Mười triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Đề án thực hiện theo lời dạy của Bác và hưởng ứng sáng kiến trồng một tỷ cây xanh của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc. Để thực hiện theo đề án này, tỉnh Bến Tre đã phối hợp với với Quỹ tấm lòng vàng xây dựng đề án riêng cho Tỉnh, với mục tiêu sẽ trồng 10 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh để cùng với hơn 4.700 ha rừng tập trung và hơn 100.000 ha cây lâu năm (dừa và cây ăn quả) trong giai đoạn 2021 - 2025. Dự án này sẽ góp phần thay đổi cảnh quan tại tỉnh Bến Tre.

Trong dự án này, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre thực hiện trồng cây trên địa bàn Thành phố Bến Tre và các huyện như Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Bình Đại.



Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre thực hiện trồng cây để hưởng ứng đề án.



- » Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
- » Tình hình tài chính
- » Kế hoạch phát triển tương lai

03 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	% Thực hiện 2020/ Kế hoạch 2020
1	Tổng doanh thu	77.350.000.000	85.095.931.055	110,01%
2	Lợi nhuận trước thuế	7.856.000.000	8.691.772.240	110,64%
3	Lợi nhuận sau thuế	6.624.800.000	8.091.921.468	122,15%
4	Tỷ lệ cổ tức	12,00%	12,00%	100,00%

Năm 2020, với sự nỗ lực của Ban Điều hành cũng như tập thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đã giao phó trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Bên cạnh đó, doanh thu thuần thực hiện vượt 10,01% so với kế hoạch đề ra, lợi nhuận sau thuế vượt 22,15% so với kế hoạch đề ra.

Thuận lợi và khó khăn

Thuận lợi

- Nhận được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Ủy ban Nhân dân thành phố Bến Tre, cùng các Sở, Ban, Ngành Tỉnh và các Phòng, Ban Thành phố và các địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi giúp cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020;
- Tập thể CNVC-LĐ Công ty luôn đoàn kết, gắn bó, phối hợp chặt chẽ hoàn thành nhiệm vụ được giao, có ý thức trách nhiệm cao, phấn đấu nâng cao tay nghề, đóng góp nhiều sáng kiến nhằm đem lại năng suất lao động cao;
- Ban lãnh đạo luôn theo dõi sát sao, chỉ đạo và điều hành xuyên suốt tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, kịp thời phát hiện sai sót, đưa ra phương hướng giải quyết kịp thời và hiệu quả;
- Ban lãnh đạo Công ty tăng cường mối quan hệ với các đơn vị, mở rộng thị trường hoạt động, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh;
- Duy trì được khách hàng, địa bàn hoạt động truyền thống từ đó ổn định doanh thu, nâng cao uy tín và vị thế của Công ty trong ngành.

Khó khăn

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Công ty tuy ổn định và hiệu quả nhưng vẫn chịu sự tác động của tình hình khó khăn chung do hạn mặn kéo dài, dịch Covid-19 ... Các lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị năm đầu tiên thực hiện theo phương thức đấu thầu trọn gói, giá mời thầu giảm mạnh do ngân sách khó khăn, mức độ cạnh tranh cao. Công ty phải giảm giá để trúng thầu nhưng chi phí nhân công tăng cao do mức lương tối thiểu vùng năm 2020 tăng 20,6% so với năm 2019 do địa bàn Thành phố Bến Tre được điều chỉnh từ vùng III sang vùng II theo Nghị định 90/2019/ NĐ-CP ngày 15/11/2019. Chi phí nhân công trong đơn giá dịch vụ công ích chưa được điều chỉnh kịp thời theo lộ trình tăng lương của Chính phủ hàng năm, ngân sách của các địa phương dành cho công tác kiến thiết thị chính ngày càng hạn hẹp ... đã ảnh hưởng đến việc tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tăng thu nhập cho người lao động của công ty trong điều kiện giá cả tiêu dùng liên tục tăng;
- Nguồn vốn Công ty còn nhiều hạn chế nên việc đầu tư đổi mới trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng còn chậm;
- Ý thức người dân chưa cao, vẫn còn tình trạng làm hư hỏng kết cấu hạ tầng đô thị, vứt rác bừa bãi;
- Nhà máy xử lý rác thải đã tiếp nhận rác từ tháng 6/2018 nhưng đến nay hệ thống xử lý rác vẫn chưa vận hành theo công suất thiết kế ban đầu đã gây ô nhiễm môi trường cục bộ ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư xung quanh Nhà máy, đôi lúc quá bức xúc người dân đã cản trở hoạt động vận chuyển rác của Công ty. Mặt khác, nhà máy cũng chưa thanh toán chi phí thuê Công ty ủi di dời rác và xịt rửa xử lý mùi hôi. Hiện nay các Sở ngành tỉnh đang trình UBND tỉnh cho chủ trương Công ty tiếp tục hỗ trợ để Nhà máy rác có thể tiếp nhận rác hàng ngày và đề xuất phương án kinh phí chi trả phù hợp tạo điều kiện cho Nhà máy xử lý rác thải tỉnh Bến Tre hoạt động và thanh toán nợ cho Công ty;
- Bên cạnh đó một số công trình chậm thanh toán vốn, công nợ thu gom, vận chuyển rác các địa phương còn nhiều, một số khoản công nợ thu gom, vận chuyển rác khó thu hồi do bất cập quy định, địa phương chưa bố trí được nguồn chi trả;
- Mức độ cạnh tranh ngày càng cao (các công trình được mời thầu qua mạng), rủi ro lớn, trên địa bàn có nhiều đơn vị mở ra ngành nghề kinh doanh cạnh tranh với công ty;
- Tình trạng khiếu nại, khởi kiện về chính sách tiền lương, tạo dư luận không tốt, một bộ phận CNVC-LĐ có tâm lý dao động, a dua gây ảnh hưởng đến uy tín cá nhân và tập thể.



Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2019	Tỷ trọng năm 2019	Năm 2020	Tỷ trọng năm 2020	TH 2020/TH 2019
Tài sản ngắn hạn	60.716.238.717	85,17%	63.746.098.737	84,46%	104,99%
Tài sản dài hạn	10.573.183.169	14,83%	11.727.209.195	15,54%	110,91%
Tổng tài sản	71.289.421.886	100,00%	75.473.307.932	100,00%	105,87%

(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2020)

Biểu đồ tỷ trọng tài sản



Tổng tài sản của Công ty trong năm qua tăng nhẹ so với năm 2019, trong đó chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng 4,99%, và tài sản dài hạn tăng 10,91%. Tuy nhiên, với tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản, thì tài sản ngắn hạn tăng là nguyên nhân chính làm cho tổng tài sản tăng. Trong tài sản ngắn hạn, khoản phải thu của Công ty chiếm hơn 62,56% tỷ trọng, với khoản phải thu của Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre chiếm gần phân nửa. Đây là khoản Công ty ứng trước để thực hiện các dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố Bến Tre chưa được chủ đầu tư thanh toán.

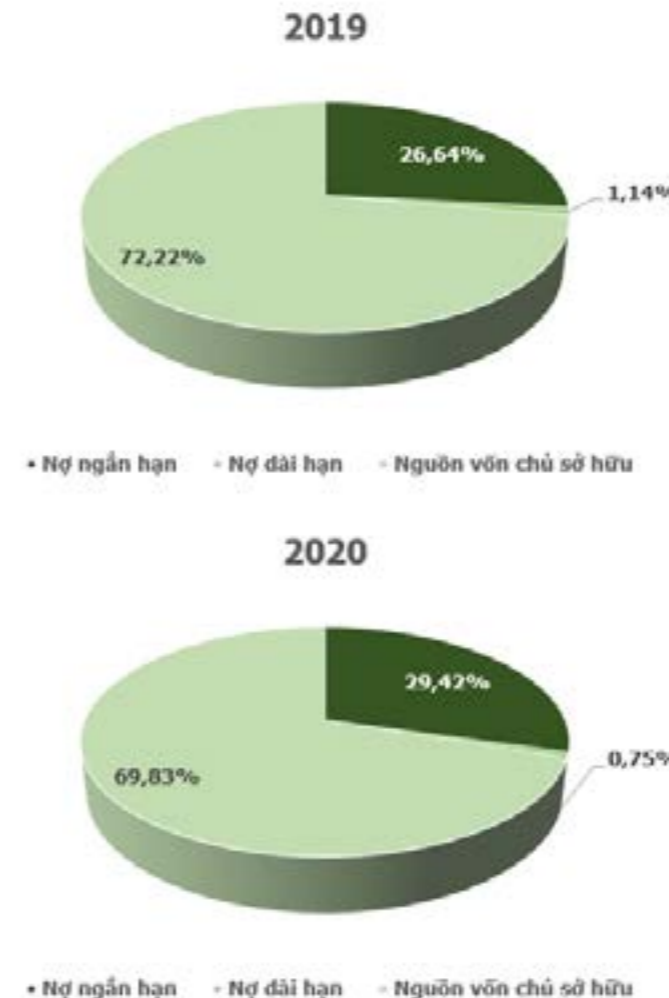
Tình hình nguồn vốn

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2019	Tỷ trọng năm 2019	Năm 2020	Tỷ trọng năm 2020	TH 2020/TH 2019
Nợ ngắn hạn	18.991.120.869	26,64%	22.204.589.500	29,42%	116,92%
Nợ dài hạn	814.545.455	1,14%	564.545.455	0,75%	69,31%
Nguồn vốn chủ sở hữu	51.483.755.562	72,22%	52.704.172.977	69,83%	102,37%
Tổng nguồn vốn	71.289.421.886	100,00%	75.473.307.932	100,00%	105,87%

(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2020)

Biểu đồ tỷ trọng nguồn vốn



Trong năm 2020, cơ cấu nguồn vốn của Công ty có sự dịch chuyển nhẹ sang nợ ngắn hạn, tuy nhiên nguồn vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tổng nguồn vốn với 69,83%. Nợ ngắn hạn tăng do các khoản phải trả người bán tăng (khi mua sắm để thực hiện dự án hằng năm) và khoản trích trước quỹ lương dự phòng tăng (do Công ty trích dự phòng cao hơn năm 2019, nhưng vẫn đáp ứng theo quy định pháp luật). Nguồn vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 2,37% do nguồn lợi nhuận giữ lại.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong quá trình hoạt động, Công ty liên tục tìm cách để tối ưu hóa hoạt động, mang lại kết quả hoạt động cao nhất.

Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành chuyển nhân sự bộ phận Chiếu sáng công cộng trực thuộc Công ty về Công ty TNHH một thành viên Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre (Công ty con), và sáp nhập với bộ phận cùng chức năng tại đây, để dễ dàng quản lý tập trung mảng này. Bên cạnh đó, Công ty thành lập lại Đội Duy tu cầu đường trên cơ sở nhân sự còn lại của Đội Xây dựng hạ tầng.



**Project
Management**



STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
1	Tổng doanh thu	83.999.468.903	75.650.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	8.691.772.240	7.565.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế	8.091.921.468	6.467.880.000
4	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12,00%	12,00%

Biện pháp triển khai thực hiện

Công tác điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh

- Công ty phải tiếp tục củng cố nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân sự quản lý, lao động có tay nghề, máy móc thiết bị..... đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
- Ưu tiên tập trung các nguồn lực (tài chính, con người), đầu tư mua sắm các thiết bị, phương tiện chuyên dùng để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích đồng thời mở rộng hoạt động thi công xây dựng dân dụng và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.
- Tiếp tục thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp, sửa đổi bổ sung các nội quy, quy chế ... nhằm thực hiện các quy định mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thích ứng với môi trường hoạt động, nâng cao nhận thức về công tác quản lý cho các bộ phận chuyên môn mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chủ động tìm kiếm các đối tác, khách hàng mới, mở rộng địa bàn hoạt động trong và ngoài tỉnh, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh. Hoàn thành những đơn đặt hàng và hợp đồng với các Chủ đầu tư đảm bảo chất lượng sản phẩm và thời gian theo quy định.
- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH một thành viên Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre (Công ty con).

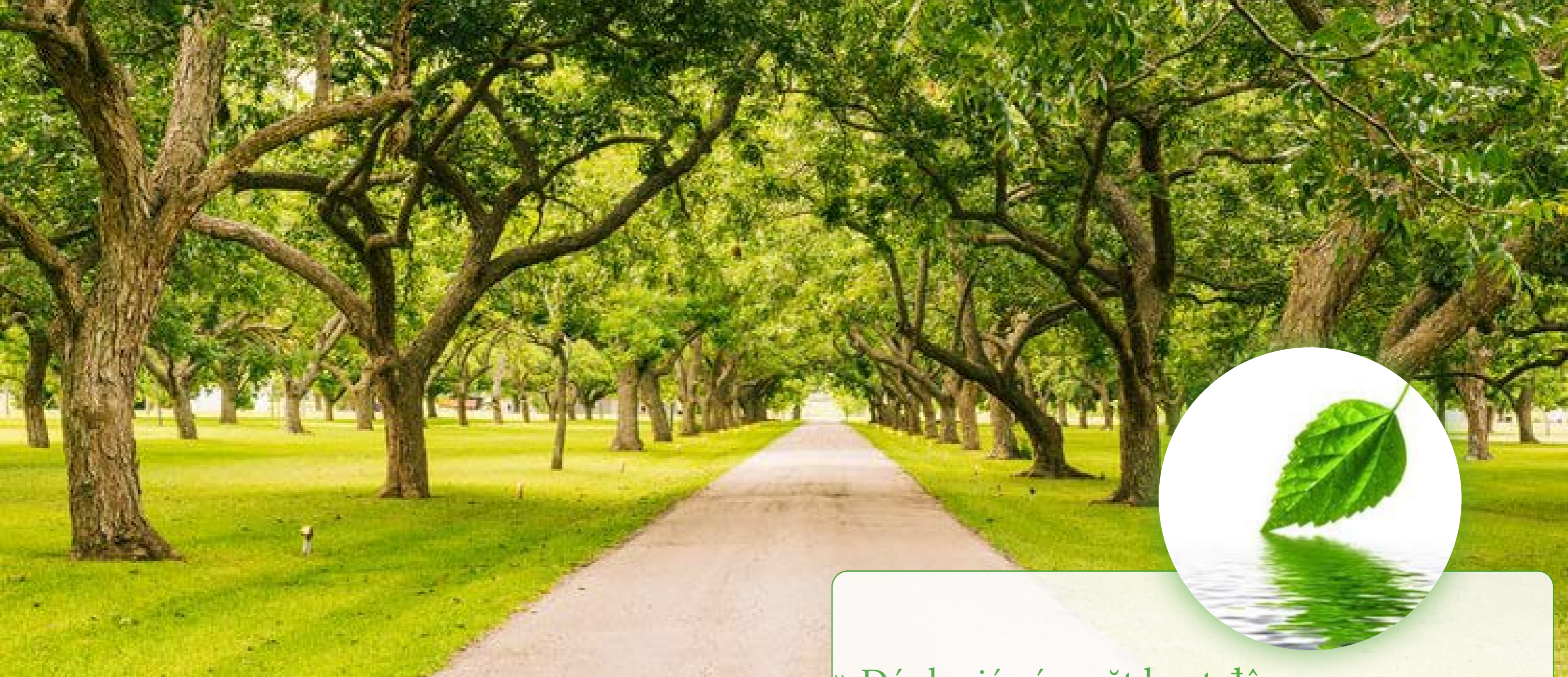
Công tác nhân sự

- Mức lương bình quân của Công ty đã được nâng cao theo kế hoạch đã đề ra, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các chính sách lương, thưởng nhằm tạo động lực cho người lao động nâng cao năng suất lao động và yên tâm công tác; Rà soát, sắp xếp, bố trí, tuyển dụng lao động, thành lập một số bộ phận nhằm thực hiện tốt hơn công tác thu dịch vụ vệ sinh, công tác thu gom rác ngổ, hẻm, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng thông minh (khi nhận bàn giao).
- Nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, xây dựng đội ngũ CNVC-LĐ ngày càng chuyên nghiệp, trách nhiệm, ngang tầm với nhiệm vụ của công ty.
- Tăng cường, khuyến khích, tạo điều kiện về thời gian cho CNVC-LĐ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn lực trong điều kiện sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn phải cạnh tranh theo cơ chế thị trường.

Công tác tài chính

- Ghi nhận và hạch toán báo cáo tài chính rõ ràng, minh bạch và đúng quy định;
- Thực hiện cân đối, hợp nhất báo cáo tài chính phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tế tại Công ty;
- Từng bước triển khai sử dụng hóa đơn điện tử, phần mềm quản lý bộ thu dịch vụ vệ sinh.





04 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- » Đánh giá các mặt hoạt động
- » Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
- » Các kế hoạch định hướng của HĐQT



ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Kết quả kinh doanh năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020
1	Tổng tài sản	Đồng	75.473.307.932
2	Nợ phải trả	Đồng	22.769.134.955
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	52.704.172.977
4	Lợi nhuận sau thuế		8.091.921.468
5	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	11,03%
6	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,53%
7	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	43,20%

Để đề phòng rủi ro cho người lao động, trong năm qua, Công ty đã quyết định tăng mức trích quỹ lương cho người lao động trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Điều này làm tăng chi phí quản lý của Công ty và tác động đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Mặc dù vậy, với các kết quả đạt được trong năm, Công ty vẫn hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra từ đầu năm. Kết quả này có được là nhờ vào giám sát, điều hành chặt chẽ của Ban Tổng giám đốc cũng như sự đồng lòng, hướng tới mục tiêu chung của tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động Công ty.



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trong năm 2020, Ban Tổng giám đốc tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ của mình: theo dõi, chỉ đạo sát sao, điều hành xuyên suốt quá trình hoạt động; kịp thời báo cáo lên Hội đồng quản trị các sai sót, đồng thời đề xuất các phương hướng giải quyết hiệu quả.
- Bên cạnh đó, Ban Tổng giám đốc còn điều hành để hỗ trợ công tác công bố thông tin được đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật về công bố thông tin, bao gồm các nội dung: Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị, báo cáo giao dịch cổ đông liên quan và các báo cáo khác.
- Đồng thời, trong năm qua, Hội đồng quản trị đã cùng với Ban Tổng Giám đốc thực hiện cập nhật các văn bản pháp luật mới, đặc biệt là Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các nghị định, thông tư liên quan, chuẩn bị cho thời điểm có hiệu lực của các văn bản này vào ngày 01/01/2021. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt công tác này khi chủ động rà soát trước các văn bản pháp luật mới, sau đó trao đổi với Hội đồng quản trị để có những bước chuẩn bị nhằm thích nghi môi trường pháp luật mới.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tiếp tục xây dựng chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững, gắn liền lợi ích Công ty với người lao động, cổ đông, cộng đồng;
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát để thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; nâng cao quản trị rủi ro pháp lý và kiểm soát nội bộ;
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2021 gắn liền với kế hoạch xây dựng phát triển thương hiệu Công ty;
- Tập trung đổi mới mô hình quản trị, củng cố bộ máy quản lý điều hành;
- Tăng cường giám sát, chỉ đạo sâu sát các hoạt động đầu tư và quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo đạt kết quả kinh doanh tốt; tăng cường trao đổi thường xuyên với Ban Tổng Giám đốc để nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty;
- Về định hướng phát triển: định hướng phát triển theo hướng đa ngành nghề, nhưng vẫn tập trung chủ yếu cho hoạt động cung ứng dịch vụ công ích truyền thống, mở rộng hoạt động kinh doanh chuyên về xây dựng phát triển hạ tầng đô thị và các dịch vụ mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của doanh nghiệp.
- Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá và thực hiện đánh giá hàng năm đối với kết quả hoạt động của tất cả thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và những người quản lý, điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

**ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG
NĂM 2020**

Bến Tre ngày 11 tháng 8 năm 2020



05 QUẢN TRỊ CÔNG TY

- » Hội đồng quản trị
- » Ban Kiểm soát
- » Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích khác



Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	Thành viên điều hành
2	Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	Thành viên điều hành
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Thành viên độc lập
4	Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	Thành viên không điều hành
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Thành viên điều hành

Sơ yếu lịch thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Triệu - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh	28/04/1964
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Quản lý kinh tế
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	0 cổ phiếu
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	1.800.000 cổ phiếu, chiếm 50% vốn điều lệ (đại diện cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre)
Chức vụ tại tổ chức khác	Không

Ông Nguyễn Tấn Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Được nêu chi tiết tại Danh sách Ban Điều hành

Ông Nguyễn Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị

Được nêu chi tiết tại Danh sách Ban Điều hành



Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	09/03/1966
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ thuật Xây dựng
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	180.000 cổ phiếu, chiếm 5,00% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu
Chức vụ tại tổ chức khác	Không

Ông Đào Mạnh Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	10/11/1955
Nơi sinh	Hà Nội
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư kinh tế
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	0 cổ phiếu
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	529.700 cổ phiếu, chiếm 14,71% vốn điều lệ, đại diện Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa
Chức vụ tại tổ chức khác	Không



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Ngọc Triệu	9	100%	-
2	Ông Nguyễn Tấn Vũ	9	100%	-
3	Ông Ngô Trung Kiên	5	56%	Miễn nhiệm ngày 11/8/2020
4	Nguyễn Thanh Bình	4	44%	Bổ nhiệm ngày 11/8/2020
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	9	100%	-
6	Ông Đào Mạnh Hùng	5	56%	Do ở xa (Hà Nội) và ảnh hưởng dịch Covid-19

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	29/NQ-HĐQT	18/05/2020	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100%
2	31/NQ-HĐQT	1/07/2020	Tổ chức ĐHCĐ bất thường năm 2020	100%
3	02/NQ-HĐQT	11/08/2020	Bầu chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025	100%
4	03/NQ-HĐQT	30/09/2020	Chấp thuận cho Tổng giám đốc ủy quyền điều hành một số lĩnh vực	100%
5	44/QĐ-HĐQT	18/02/2020	Ban hành phụ lục điều chỉnh, bổ sung quy chế tiền lương và thu nhập cho Người lao động	100%
6	45/QĐ-HĐQT	30/03/2020	Phê duyệt quỹ tiền lương năm 2019	100%
7	46/QĐ-HĐQT	18/06/2020	Xử lý kỷ luật Người quản lý	100%
8	47/QĐ-HĐQT	7/07/2020	Phê duyệt kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2019	100%



Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
9	01/QĐ-HĐQT	11/08/2020	Bổ nhiệm Tổng giám đốc nhiệm kỳ 2020-2025	100%
10	02/QĐ-HĐQT	27/08/2020	Bổ nhiệm Nguyễn Thanh Bình - Phó Tổng Giám đốc Công ty	100%
11	03/QĐ-HĐQT	27/08/2020	Bổ nhiệm lại Lê Văn Vũ - Phó Tổng Giám đốc Công ty	100%
12	04/QĐ-HĐQT	27/08/2020	Bổ nhiệm lại Trần Thị Vân Nghi - Kế toán trưởng Công ty	100%
13	05/QĐ-HĐQT	27/08/2020	Bổ nhiệm lại Huỳnh Thanh Hải - Người phụ trách quản trị Công ty	100%
14	06/QĐ-HĐQT	1/10/2020	Sửa đổi và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Công ty	100%
15	07/QĐ-HĐQT	1/10/2020	Sửa đổi bổ sung quy chế tài chính, quản lý nợ, chi tiêu nội bộ Công ty	100%
16	08/QĐ-HĐQT	1/10/2020	Thành lập Đội Duy tu cầu đường	100%
17	09/QĐ-HĐQT	1/10/2020	Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 cho Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	100%
18	10/QĐ-HĐQT	1/10/2020	Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 cho Công ty TNHH MTV XD&PT Đô thị Bến Tre	100%
19	11/QĐ-HĐQT	1/10/2020	Ban hành quy chế hoạt động Ban kiểm soát Công ty	100%
20	12/QĐ-HĐQT	28/10/2020	Sửa đổi Quy chế trả lương, phân phối tiền lương và chế độ phúc lợi cho Người quản lý Công ty	100%



Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Trịnh Văn Đầu	Trưởng Ban	-
2	Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	-
3	Võ Minh Hùng	Thành viên	Công chức Sở Tài chính



Sơ yếu lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Văn Đầu - Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh	10/11/1969
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán doanh nghiệp
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	8.200 cổ phiếu, chiếm 0,23% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu
Chức vụ tại tổ chức khác	Không

Ông Nguyễn Hữu Thuận - thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	30/10/1960
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	5.000 cổ phiếu, chiếm 0,14% vốn điều lệ
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu
Chức vụ tại tổ chức khác	Không

Ông Võ Minh Hùng - thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	29/11/1979
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	0 cổ phiếu
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu
Chức vụ tại tổ chức khác	Không



Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Trịnh Văn Đẩu	03	100%	-
2	Nguyễn Hữu Thuận	03	100%	-
3	Võ Minh Hùng	02	66,7%	Bổ nhiệm ngày 11/8/2020
4	Phạm An Huy	01	33,3%	Miễn nhiệm ngày 11/8/2020

Giám sát công tác điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:

- Giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020; Giám sát việc tuân thủ pháp luật Nhà nước, Điều lệ và các Quy chế nội bộ đối với HĐQT, BTGD trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con.
- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán, đảm bảo tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực Kế toán Việt nam.
- Kiểm tra, thẩm định tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính định kỳ Quý/Năm do Ban Tổng Giám Đốc cung cấp. Từ đó, phân tích đánh giá tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh, tình hình quản lý công nợ, quản lý tài sản và trích lập các khoản dự phòng theo quy định.
- Ban kiểm soát đã phối hợp với Hội Đồng Quản Trị chọn Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

Sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Năm 2020, Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT và các cuộc họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc, đồng thời khi có yêu cầu cung cấp cũng nhận được các hồ sơ, tài liệu văn bản chỉ đạo và điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát nhằm để phối hợp, để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty, từ đó tham gia ý kiến về các chủ trương chính sách của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc, góp phần thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Hoạt động khác của Ban kiểm soát

- Năm 2020, Ban kiểm soát kết hợp với Ban kiểm tra dịch vụ công ích đã thực hiện nhiều cuộc kiểm tra định kỳ/đột xuất tại các đội chuyên quản thực hiện dịch vụ công ích và cùng Xí nghiệp Liên Hợp thẩm định, kiểm tra, giám sát quá trình sửa chữa thường xuyên phương tiện vận tải.
- Năm 2020, Ban kiểm soát đã phối hợp với BTGD tiến hành xây dựng tiền lương kế hoạch, thẩm định tiền lương thực hiện của người lao động và tiền lương của viên chức quản lý.
- Công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm nắm bắt kịp thời hoạt động của Công ty. Từ đó, phân tích môi trường hoạt động, phát hiện những rủi ro tiềm ẩn để kiến nghị Ban Tổng Giám Đốc các giải pháp phòng ngừa và chủ động kiểm soát.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC

Trong năm 2020, Công ty không phát sinh các khoản vay, cho vay đối với các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Điều hành.

Tiền lương, thù lao, tiền thưởng người quản lý công ty năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	ĐVT	Lương	Thù lao	Thưởng	Cộng
Số tiền	Đồng	3.560.557.889	298.200.000	445.069.736	4.303.827.625
Lao động quản lý bình quân	Người	8,67	5		



06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- » Báo cáo của Hội đồng quản trị
- » Báo cáo kiểm toán
- » Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30



Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Khái quát chung Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Tập đoàn niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, P. An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	11/08/2020
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	11/08/2020
Ông Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	11/08/2020
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	11/08/2020
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm a Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

6. Hoạt động chính: Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình dân dụng, ..., duy tu bảo trì cầu đường.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 30.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

12 năm 2020, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

NGUYỄN NGỌC TRIỆU



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-028) 3526 1357 - 3526 1359 * Fax: (84-028) 3526 1359 * Email: svv-hcm@vnn.vn

Số: 92-BCHN/BCKT-2020-CN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Phó Tổng Giám đốc



LE VIỆT DUNG LINH
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2632-2019-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ LAN ANH
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 4291-2019-107-1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.746.098.737	60.716.238.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.899.810.008	23.007.257.847
1. Tiền	111		8.899.810.008	11.809.994.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	11.197.263.283
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.012.968.110	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.012.968.110	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.817.101.905	35.513.976.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.960.098.146	35.637.828.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	242.500.000	191.528.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.750.097.809	509.147.631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.135.594.050)	(824.528.281)
IV. Hàng tồn kho	140		7.676.764.597	1.776.084.799
1. Hàng tồn kho	141	V.7	7.676.764.597	1.776.084.799
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.454.117	418.919.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	339.080.295	418.919.800
Thuê và các khoản khác phải thu				
3. Nhà nước	153	V.12	373.822	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.727.209.195	10.573.183.160
II. Tài sản cố định	220		10.350.558.741	8.853.614.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.350.558.741	8.853.614.060
- Nguyên giá	222		29.321.675.736	26.000.171.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.971.116.995)	(17.146.557.121)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	767.684.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	767.684.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.376.650.454	951.885.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.376.650.454	951.885.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.473.307.932	71.289.421.880



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.769.134.955	19.805.666.324
I. Nợ ngắn hạn	310		22.204.589.500	18.991.120.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.750.186.167	2.859.393.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.140.507.627	2.136.341.633
4. Phải trả người lao động	314		6.657.616.006	5.656.162.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	849.293.045	3.830.165.460
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	101.373.672	100.881.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	250.000.000	250.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4.547.013.446	2.387.688.694
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	1.908.599.537	1.769.047.655
II. Nợ dài hạn	330		564.545.455	814.545.455
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	564.545.455	814.545.455
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.704.172.977	51.483.755.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	52.566.737.282	51.300.507.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.929.729.415	7.635.114.395
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.637.007.867	7.665.393.588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.419.386.175	1.709.681.835
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.217.621.692	5.955.711.753
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		137.435.695	183.247.579
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	137.435.695	183.247.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.473.307.932	71.289.421.886

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.999.468.903	81.385.544.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.999.468.903	81.385.544.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.391.365.274	62.508.270.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.608.103.629	18.877.273.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	582.270.406	307.369.598
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	12.944.252.299	8.449.233.679
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.246.121.736	10.735.409.781
12. Thu nhập khác	31	VI.5	514.191.746	111.343.321
13. Chi phí khác	32	VI.6	68.541.242	38.576.311
14. Lợi nhuận khác	40		445.650.504	72.767.010
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.691.772.240	10.808.176.791
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	599.850.772	1.739.385.896
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.091.921.468	9.068.790.895
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.091.921.468	9.068.790.895
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.787	2.032
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.787	2.032

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu: **TRẦN THỊ HỒNG MAI**

Kế toán trưởng: **TRẦN THỊ VÂN NGHI**

Tổng Giám đốc: **NGUYỄN TẤN VŨ**



Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu: **TRẦN THỊ HỒNG MAI**

Kế toán trưởng: **TRẦN THỊ VÂN NGHI**

Tổng Giám đốc: **NGUYỄN TẤN VŨ**





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.691.772.240	10.808.176.791
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.9	1.883.459.870	1.757.209.561
- Các khoản dự phòng	03		3.470.390.522	2.030.043.666
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(539.396.499)	(295.362.430)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.506.226.133	14.300.067.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.614.565.227)	(6.127.140.062)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.900.679.798)	(101.935.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.861.508.422	6.996.577.337
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(344.925.839)	69.174.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.017.639.784)	(218.151.920)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.470.000	127.843.872
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.961.499.584)	(1.234.537.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		552.894.323	13.811.899.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.612.720.551)	(2.224.672.793)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(551.983.493)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.012.968.110)	511.096.263
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	539.396.499	295.362.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.086.292.162)	(1.970.197.593)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(2.250.000.000)	(500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.324.050.000)	(6.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.574.050.000)	(6.800.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.107.447.839)	5.041.701.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	23.007.257.847	14.005.902.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.899.810.008	19.047.603.983

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu: 
TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng: 
TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc: 
NGUYỄN TẤN VŨ





I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con hợp nhất

Tổng số Công ty con: 01 Công ty.

Số lượng Công ty con hợp nhất: 01 Công ty.

Thông tin về Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, P.An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;

- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Tập đoàn có 241 nhân viên, tại ngày đầu năm là 204 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:



- Có thời hạn thu hồi không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Tập đoàn có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm phát sinh chi phí thực tế.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ



hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2019 là năm doanh nghiệp được giảm 50% đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc Tập đoàn và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tiền mặt</i>	1.000.954.876	387.579.113
Tiền mặt VND	1.000.954.876	387.579.113
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	7.898.855.132	11.422.415.451
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.898.855.132	11.422.415.451
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	6.000.000.000 (*)	11.197.263.283
Cộng	14.899.810.008	23.007.257.847

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 3,0%/năm:

	Số cuối năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất từ 4,8% - 5,3%/năm :

	Số cuối năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.968.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000
Cộng	1.012.968.110

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	17.203.639.078	18.203.520.876
Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng huyện Ba Tri	104.860.800	995.726.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường	-	183.491.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco (đã ủy quyền cho BQL DA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre)	-	1.220.709.000
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	239.783.000	183.338.000
BQL Dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Bến Tre	45.653.000	47.246.000
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	841.188.370	649.751.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Châu Thành	648.395.558	1.122.426.418
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	5.836.422.768	5.976.455.779
Công ty Cổ phần Núi Hồng	3.882.852.737	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bến Tre	872.645.000	972.645.000
XN 11- Tổng Công ty 319	404.525.605	404.525.605
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Bình Đại	121.610.109	169.685.459
Ban quản lý dự án Phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bến Tre	1.536.524.000	-
Phải thu các khách hàng khác	7.847.726.041	5.134.036.128
Cộng	39.960.098.146	35.637.828.345

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH KD và Chứng nhận Việt Nam	22.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	30.250.000	30.250.000
Cây Kiểng Thanh Hiền	190.250.000	-
Khách hàng khác	-	161.278.574
Cộng	242.500.000	191.528.574



5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	334.140.195	32.588.567
Phải thu cổ phần hóa	380.942.818	380.942.818
Các khoản thu về bảo hiểm	23.304.510	17.216.700
Các khoản cầm cố bảo lãnh tạm ứng thi công các công trình	933.310.740	-
Phải thu khác	78.399.546	78.399.546
Cộng	1.750.097.809	509.147.631

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư 01/01	(824.528.280)	(2.032.175.780)
Trích lập dự phòng	(1.573.146.370)	-
Hoàn nhập dự phòng	262.080.600	1.207.647.500
Số dư 31/12 (*)	(2.135.594.050)	(824.528.280)

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	562.447.680	-	824.528.280	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mỏ Cây Bắc	26.919.400	-	289.000.000	-
Trên 2 năm	1.573.146.370	-		
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	1.573.146.370	-		
Cộng	2.135.594.050	-	824.528.280	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	7.676.764.597	1.776.084.799
Nguyên liệu, vật liệu	1.234.659.843	314.843.321
Công cụ, dụng cụ	124.993.627	132.793.627
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	6.229.342.850	1.169.211.392
Hàng hóa	87.768.277	159.236.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	7.676.764.597	1.776.084.799

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiều sáng công cộng	-	358.392.233
Vệ sinh đô thị	5.699.844.120	
Cung cấp cây Công trình trồng cây xanh theo đề án của Chính Phủ	217.680.000	
Trộn BTNN chỉnh trang tết	110.683.054	
Công viên cây xanh		518.577.294
Các công trình khác	201.135.676	292.241.865
Cộng	6.229.342.850	1.169.211.392

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	418.919.801	547.865.657	627.705.163	339.080.295
Công cụ dụng cụ	418.919.801	461.250.198	541.089.704	339.080.295
Chi phí khác		86.615.459	86.615.459	
Chi phí trả trước dài hạn	951.885.109	864.789.633	440.024.288	1.376.650.454
Công cụ dụng cụ	572.602.417	410.192.478	249.489.906	733.304.989
Chi phí khác	379.282.692	454.597.155	190.534.382	643.345.465
Cộng	1.370.804.910	1.412.655.290	1.067.729.451	1.715.730.749

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	5.980.824.441	4.915.000.180	15.028.234.569	76.111.995	26.000.171.185
Tăng trong năm	169.954.097	345.454.545	2.864.995.909	-	3.380.404.551
Giảm trong năm	-	58.900.000	-	-	58.900.000
Số cuối năm	6.150.778.538	5.201.554.725	17.893.230.478	76.111.995	29.321.675.736
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	3.565.958.605	2.283.050.577	11.221.435.948	76.111.995	17.146.557.125
Khấu hao tăng	465.090.871	183.787.759	1.234.581.240	-	1.883.459.870
Khấu hao giảm	-	58.900.000	-	-	58.900.000
Số cuối năm	4.031.049.476	2.407.938.336	12.456.017.188	76.111.995	18.971.116.995
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	2.414.865.836	2.631.949.603	3.806.798.621	-	8.853.614.060
Số cuối năm	2.119.729.062	2.793.616.389	5.437.213.290	-	10.350.558.741

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.634.530.009 đồng.

Khấu hao tăng trong kỳ là 1.883.459.870 đồng; trong đó, phần khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản được hạch toán giảm nguồn kinh phí là 45.811.884 đồng.



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	767.684.000	3.112.985.255	3.880.669.255	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	126.282.019	126.282.019	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	38.400.000	38.400.000	-
Cộng	767.684.000	3.239.267.274	4.006.951.274	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH VL Xây dựng Võ Hoàng Phước	-	317.893.927
Công ty TNHH Môi Trường Đô thị Long An	682.543.392	-
DNTN Nhân Tài	890.660.737	112.293.972
DNTN Nhân Hà	1.374.444.766	362.275.311
Công ty CP. Phát triển Đô thị Kiên Giang	754.704.772	-
Công ty TNHH Chiếu sáng ĐT Nichi Việt Nam	778.739.500	-
CN CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại Tiền Giang	398.368.300	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.870.724.700	2.066.930.642
Cộng	6.750.186.167	2.859.393.852

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	1.085.542.896	3.544.155.756	3.862.865.486	766.833.166
- Tại Công ty mẹ	878.914.430	3.062.893.266	3.461.832.167	479.975.529
- Tại Công ty con	206.628.466	481.262.490	401.033.319	286.857.637
Thuế TNDN, trong đó: (*)	818.734.831	383.497.969	1.017.639.784	184.593.016
- Tại Công ty mẹ	850.815.613	166.450.349	1.017.639.784	(373.822)
- Tại Công ty con	(32.080.782)	217.047.620	-	184.966.838
Thuế TNCN	232.063.906	524.556.032	567.912.315	188.707.623
- Tại Công ty mẹ	209.764.489	521.923.337	545.612.898	186.074.928
- Tại Công ty con	22.299.417	2.632.695	22.299.417	2.632.695
Tiền thuê đất	-	125.291.628	125.291.628	-
Thuế khác	-	30.217.154	30.217.154	-
Cộng	2.136.341.633	4.607.718.539	5.603.926.367	1.140.133.805

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chi tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

(*) Thuế TNDN phải nộp năm 2020:

	Thuế TNDN phải nộp
- Công ty mẹ	166.450.349
Thuế TNDN năm 2020	382.803.152

Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2019 theo tờ khai quyết toán Thuế TNDN ngày 27/03/2020	8.042.877
Thuế TNDN phải nộp theo Quyết định số 1201/QĐ-CT ngày 25/5/2020	17.639.784
Điều chỉnh giảm theo tờ khai QT. Thuế TNDN năm 2019 bổ sung lần 1 ngày 22/06/2020	(242.035.464)
- Công ty con – Thuế TNDN năm 2020	217.047.620
Cộng	383.497.969

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại tháng 12/2020	46.004.439	-
Tiền ăn giữa ca tháng 12/2019	-	142.492.000
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại tháng 12/2019	-	56.162.060
Trích chi phí xử lý rác thải phải trả của các đơn vị ngoài ngân sách	533.409.273	3.513.783.050
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	269.879.333	117.728.350
Cộng	849.293.045	3.830.165.460

14. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	75.125.460	65.253.744
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ tức	24.557.500	15.627.500
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp nguồn điện	1.690.712	20.000.000
Phải trả khác	-	-
Cộng	101.373.672	100.881.244

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	814.545.455	1.064.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
Số cuối năm	250.000.000	564.545.455	814.545.455

15.1 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn



Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 2237/UBND-TCĐT về việc tạm ứng vốn mua sắm phương tiện chuyên dùng phục vụ công ích đô thị, cụ thể trang bị 01 xe ép rác và 01 xe ủi phục vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bến tre. Thời gian hoàn ứng trước ngày 10 tháng 12 năm 2020.

15.1 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2021 đến 2025:

	Năm 2021	Năm 2022	Từ 2022 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	314.545.455	814.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2020 là 814.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	-	32.500.000
Lắp đèn hoa ngang đường huyện Ba Tri năm 2020 (CSCC078) của BQL. DA huyện Ba Tri	24.098.200	-
Xây dựng 150 kim tinh tại Nghĩa trang tử trần xã Phú Hưng (XDCB026)	45.653.150	-
Sửa chữa thường xuyên HT.CSCC huyện Châu Thành (CSCC065)	20.951.290	-
Sửa chữa HT. giao thông trên địa bàn TP. Bến Tre (ATGT) (CTDT015)- Phòng Quản Lý Đô Thị Thành phố Bến Tre	23.578.900	-
XD mảng xanh trước Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (CTCX001) của Phòng QLĐT TP. Bến Tre	18.263.913	-
Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường do Huyện quản lý- Hạng mục Đường huyện 39 xã Hưng Khánh Trung A (CTDT039)	41.024.200	-
Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường do Huyện quản lý- Hạng mục Đường huyện 18,21 xã Nhuận Phú Tân (CTDT039)	29.505.450	-
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	-	21.535.000
Chiếu sáng đường An Dương Vương (Rạch Vong)	42.340.000	42.340.000
Trồng cây thảm cỏ khuôn viên Huyện Ủy - UBND huyện Ba Tri	-	60.587.545
SC. Đường vào Trung tâm xã Thanh Tân	-	40.431.300
Sửa chữa đường liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ huyện Mô Cày Bắc	-	40.378.200

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ, xử lý điểm đen về trật tự an toàn giao thông năm 2019	-	41.012.635
Đèn trang trí công viên, đèn trang trí trên trụ chiếu sáng, khung đèn băng ngang đường Mô Cày Nam	-	47.500.000
SC QL. 60 cũ (từ ngã 4 huyện đến SVD huyện) và ĐH.01 (từ ngã 4 đường đến Cty may Sunny)	-	41.642.004
Các công trình khác	587.904.058	281.808.129
Trích trước quỹ lương dự phòng	3.677.698.285	1.701.957.881
Cộng	4.547.013.446	2.387.688.694

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, trong đó:	963.849.552	1.153.884.269	4.470.000	1.081.061.000	1.041.142.821
- Tại Công ty mẹ	916.232.732	963.890.085	4.470.000	916.134.000	968.458.817
- Tại Công ty con(*)	47.616.820	189.994.184	-	164.927.000	72.684.004
Quỹ phúc lợi, trong đó :	412.756.229	60.730.751	-	51.100.000	422.386.980
- Tại Công ty mẹ	372.429.977	50.731.057	-	47.300.000	375.861.034
- Tại Công ty con(*)	40.326.252	9.999.694	-	3.800.000	46.525.946
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	392.441.874	442.804.826	-	392.441.874	442.069.736
- Tại Công ty mẹ	297.428.172	337.955.452	-	297.428.172	337.955.452
- Tại Công ty con(*)	95.013.702	107.114.284	-	95.013.702	107.114.284
Cộng	1.769.047.655	1.659.684.756	4.470.000	1.524.602.874	1.908.599.537

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	4.474.795.761	5.309.681.835	45.784.477.596
Tăng trong năm	-	3.160.318.634	9.068.790.895	12.229.109.529
Giảm trong năm	-	-	(6.713.079.142)	(6.713.079.142)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	7.635.114.395	7.665.393.588	51.300.507.983
Số đầu năm nay	36.000.000.000	7.635.114.395	7.665.393.588	51.300.507.983
Tăng trong năm	-	2.294.615.020	8.342.240.091	10.620.529.075
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	8.091.921.468	8.091.921.468
- Tăng khác	-	-	233.992.587	233.992.587
Giảm trong năm	-	-	(9.354.299.776)	(9.354.299.776)



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/H
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số cuối năm nay	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2019	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Nguyễn Tấn Vũ	500.000.000	1,39%	500.000.000	1,39%
Các cổ đông khác	6.803.000.000	18,90%	6.803.000.000	18,90%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	9.356.932.676	6.713.079.142
Chia cổ tức cho các cổ đông	5.400.000.000	1.800.000.000
Quỹ khen thưởng	1.153.884.269	408.095.590
Quỹ phúc lợi	60.730.751	952.223.044
Quỹ thưởng Ban Điều hành	445.069.736	392.441.874
Quỹ đầu tư phát triển	2.294.615.020	3.160.318.634

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển: 11.971.895.873 đồng.

	Số tiền
Năm 2015: Không mua sắm	-
Năm 2016:	1.639.027.272 đồng

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

25

+Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272	đồng
Năm 2017:	3.817.499.191	đồng
+Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Cty TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Đô thị	123.598.319	đồng
+Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000	đồng
+Xây dựng 01 nhà kho để uôm cây giống	198.084.784	đồng
+Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052	đồng
+Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036	đồng
Năm 2018:	783.988.046	đồng
+Mua 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273	đồng
+Mua 01 xe ô tô tải tự đổ 8 tấn (đã qua sử dụng)	268.040.773	đồng
Năm 2019 :	2.520.927.910	đồng
+Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151	đồng
+ Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759	đồng
- Năm 2020 :	3.210.453.454	đồng
Mua xe hoa lăm	196.800.000	đồng
Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000	đồng
Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545	đồng
Mua xe ô tô cuốn ép chớ rác 9,5 m ³	1.457.626.909	đồng
Mua Xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000	đồng
Cộng	11.971.895.873	đồng

19. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	16.210.730.064	16.937.351.484
Công trình xây dựng cơ bản	1.172.195.702	671.176.888
Công trình chiếu sáng	8.713.596.223	11.328.456.708
Công trình cây xanh	5.972.826.381	4.189.212.278
Công trình khác	352.111.758	748.505.610
Doanh thu dịch vụ công ích	67.498.317.021	64.135.602.560
Chiếu sáng công cộng	6.387.154.999	4.058.684.584
Công viên cây xanh	17.712.996.297	17.362.042.639
Duy tu cầu đường	8.928.212.169	9.474.245.748
Vệ sinh đô thị	34.469.953.556	33.240.629.589
Doanh thu khác	290.421.818	312.590.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	83.999.468.903	81.385.544.662



2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	13.771.369.295	14.663.239.079
Công trình xây dựng cơ bản	7.508.328.268	521.996.537
Công trình chiếu sáng	5.032.413.770	9.897.592.912
Công trình cây xanh	1.030.426.513	3.806.705.551
Công trình khác	200.200.744	436.944.079
Giá vốn dịch vụ công ích	49.324.183.907	47.578.495.547
Chiếu sáng công cộng	23.308.971.627	2.652.426.579
Công viên cây xanh	15.157.105.382	12.015.987.524
Duy tu cầu đường	3.720.979.725	7.888.003.297
Vệ sinh đô thị	7.137.127.173	25.022.078.147
Giá vốn hoạt động khác	295.812.072	266.536.174
Cộng	63.391.365.274	62.508.270.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.222.507.298	6.520.399.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.334.578	180.999.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.048.307	147.064.860
Thuế, phí và lệ phí	-	2.000.000
Chi phí dự phòng	3.011.044.823	(496.200.055)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.139.161	133.809.088
Chi phí bằng tiền khác	2.130.178.132	1.961.160.968
Cộng	12.944.252.299	8.449.233.679

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	3.045.455	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	511.142.291	110.428.779
Các khoản khác	4.000	914.542
Cộng	514.191.746	111.343.321

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất	37.277.700	19.910.400
Chi phí phạt vi phạm hành chính, TNDN, thuế NN, tiền chậm nộp	24.587.542	18.652.718
Các khoản khác	6.676.000	13.193
Cộng	68.541.242	38.576.311

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.691.772.240	10.808.176.791
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	334.868.689	277.821.718
Chi phí không được trừ	334.868.689	277.821.718
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	9.026.640.929	11.085.998.509
a. Thu nhập từ hoạt động VSDT được miễn, giảm thuế	6.322.656.736	4.778.138.057
+ Thuế suất	10%	10%
+ Thuế TNDN áp dụng thuế suất thuế ưu đãi trong lĩnh vực VSDT	632.265.674	477.813.805
+ Thuế TNDN từ HD VSDT được miễn giảm trong kỳ	(316.132.837)	-
+ Thuế TNDN phải nộp	316.132.837	477.813.805
b. Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	2.703.984.193	6.307.860.452
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	540.796.838	1.261.572.090
Thuế TNDN phải nộp chưa được giảm theo NQ số 116/2020/QH14	856.929.675	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(257.078.902)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	599.850.772	1.739.385.913

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.091.921.468	9.068.790.895
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	(1.659.684.756)	(1.752.760.508)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.659.684.756)	(1.752.760.508)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	6.432.236.712	7.316.030.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.787	2.032
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.787	2.032

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.207.048.588	23.787.775.867
Chi phí nhân công	44.061.647.715	33.162.665.381
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.883.459.870	1.722.467.314
Chi phí dự phòng	2.812.894.357	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.952.145.596	11.498.046.060
Chi phí bằng tiền khác	8.629.232.368	4.219.658.438
Cộng	92.546.428.494	74.390.613.060

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2020, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.560.557.889	3.139.534.977
Thù lao	292.800.000	292.800.000
Cộng	3.853.357.889	3.432.334.977

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Thi công công trình và dịch vụ công ích.

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.210.730.064	67.498.317.021	290.421.818	83.999.468.903
Giá vốn hàng bán	13.771.369.295	49.324.183.907	295.812.072	63.391.365.274
Lợi nhuận gộp	2.439.360.769	18.174.133.114	-5.390.254	20.608.103.629
Năm trước	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.937.351.484	64.135.602.560	312.590.618	81.385.544.662
Giá vốn hàng bán	14.663.239.079	47.578.495.547	266.536.174	62.508.270.800
Lợi nhuận gộp	2.274.112.405	16.557.107.013	46.054.444	18.877.273.862

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Tập đoàn đã kiểm toán.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 được lập trên giả thuyết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu: 
TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế Toán trưởng: 
TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc: 
NGUYỄN TẤN VŨ



Ngày 14 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



NGUYỄN NGỌC TRIỆU